FireAnt

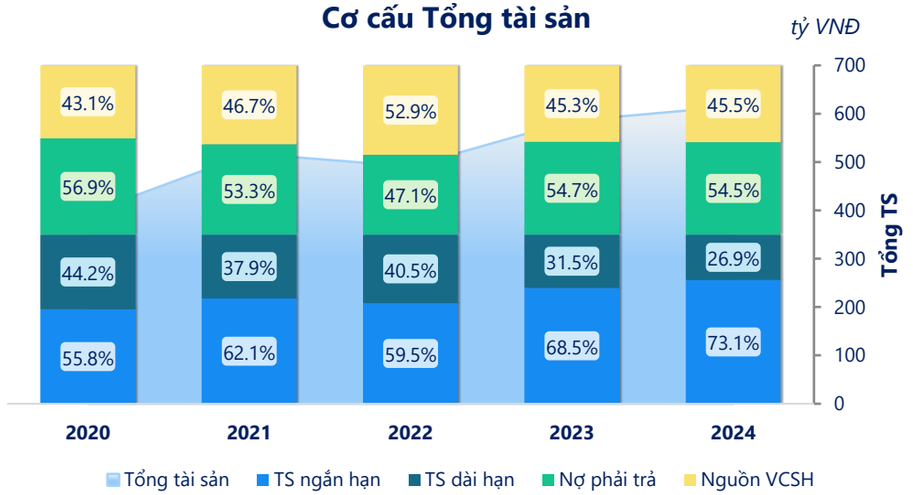
CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
SL cổ phiếu LH	23,896,534
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,100
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	279
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	174
P/E	11.9
EPS	613

	YTD	1T	3T	6T
TDT		9.0%	4.3%	1.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

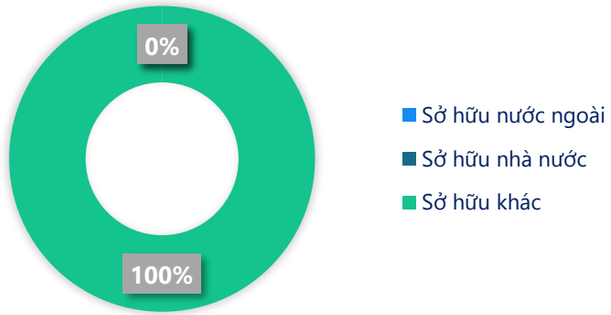
Cơ cấu Tổng tài sản



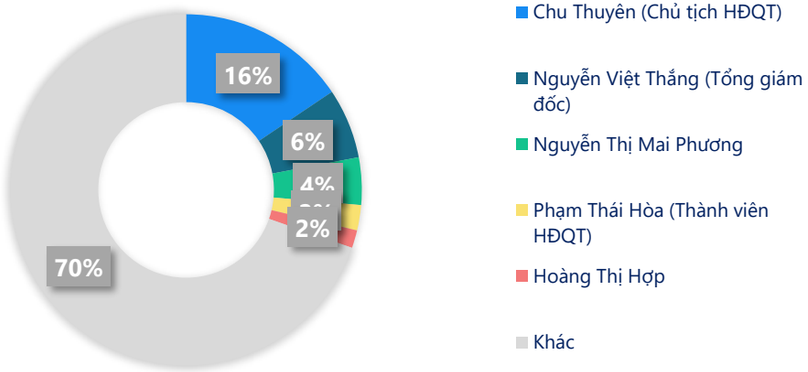
Tổng tài sản của **TDT** năm 2024 tăng trưởng **5.10%** so với năm trước, đạt **615.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

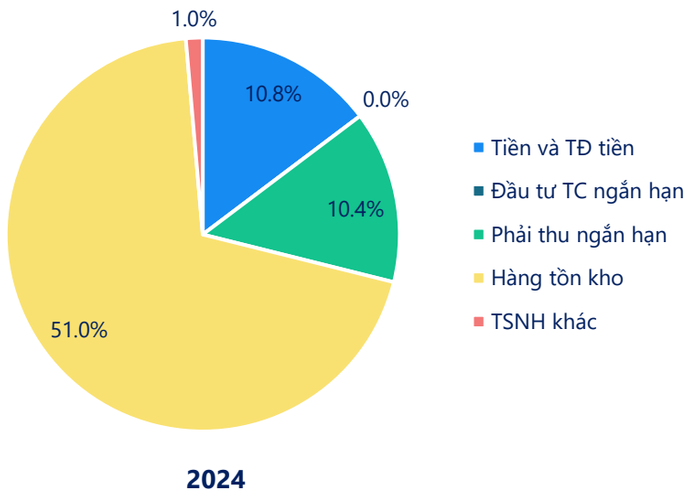


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.05% và không có sở hữu nhà nước.

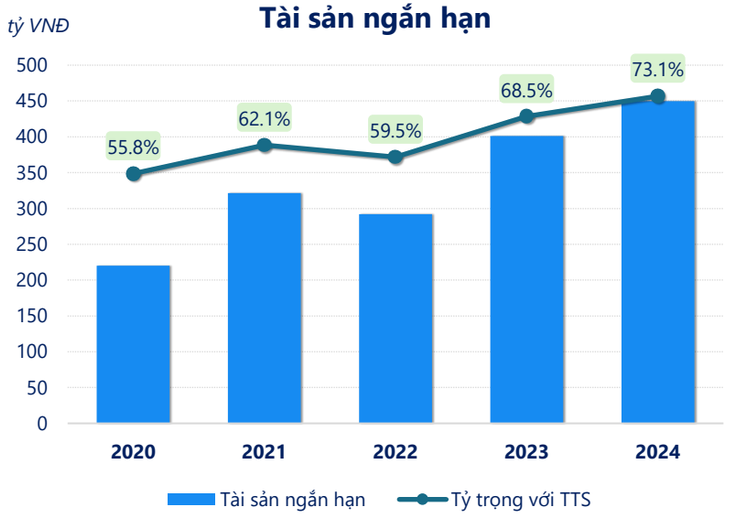
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Chu Thuyên (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **15.6%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Việt Thắng (Tổng giám đốc) nắm giữ 6.44% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Mai Phương nắm giữ 4.36%.

CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

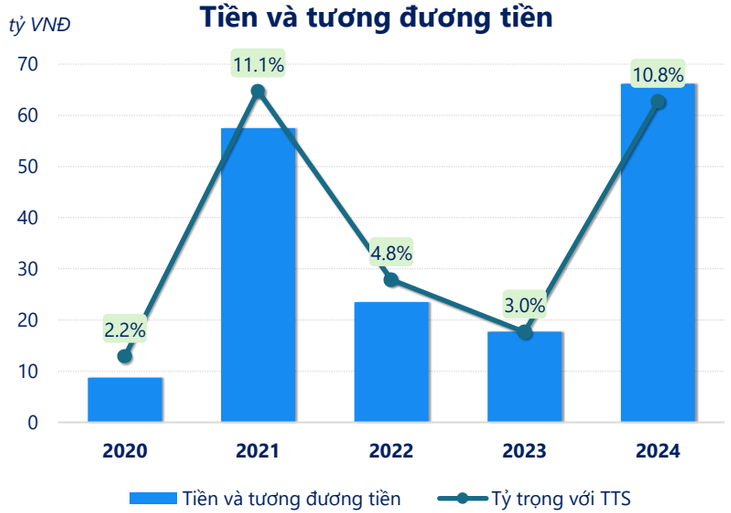
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



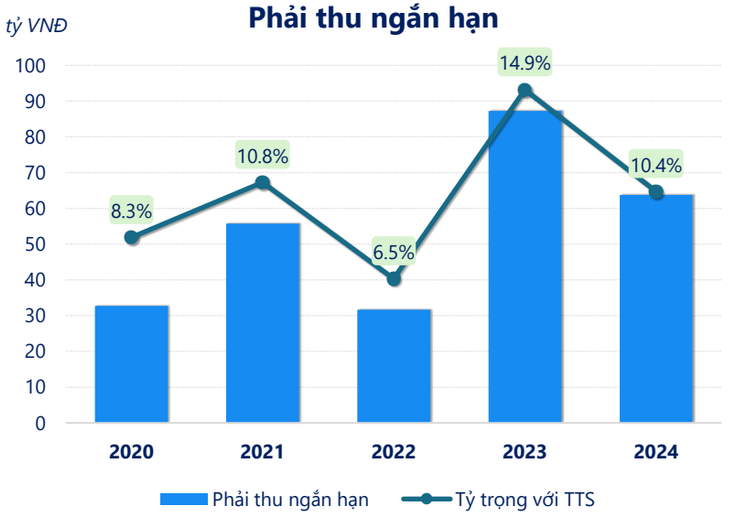
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TDT đạt **449.6** tỷ đồng, tăng trưởng **12.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 10.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



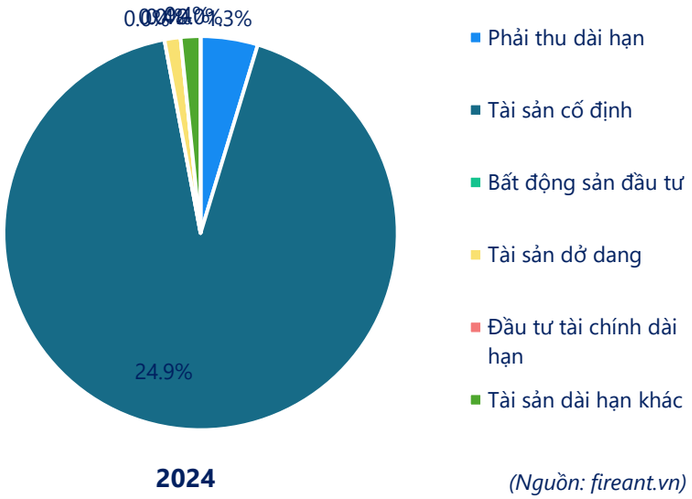
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

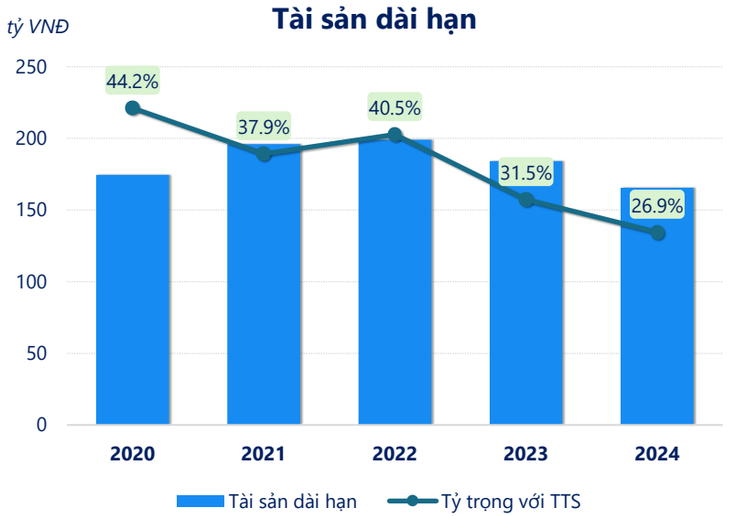
CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



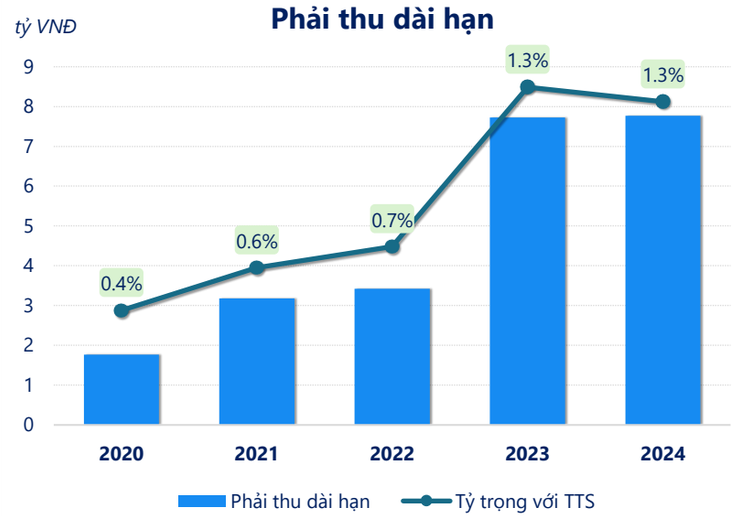
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

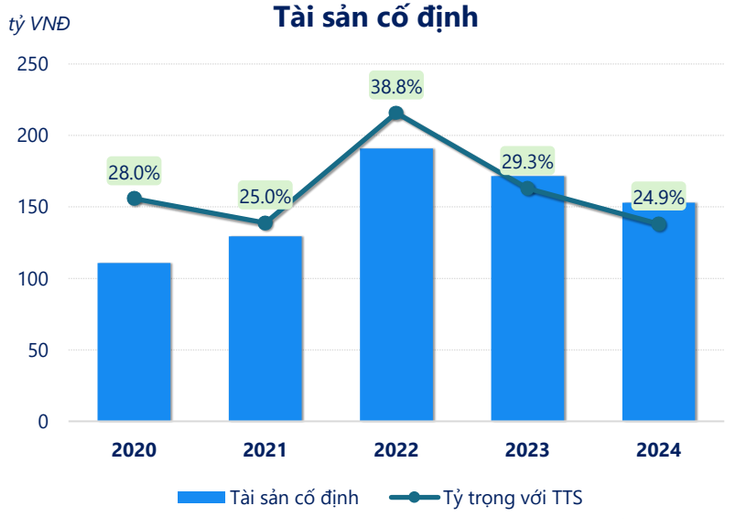


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **165.6** tỷ đồng giảm **10.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **26.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.9%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 1.26%.

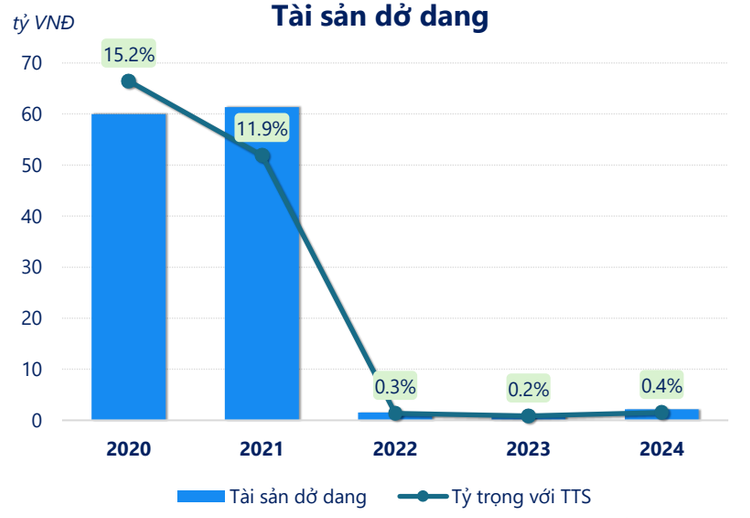
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

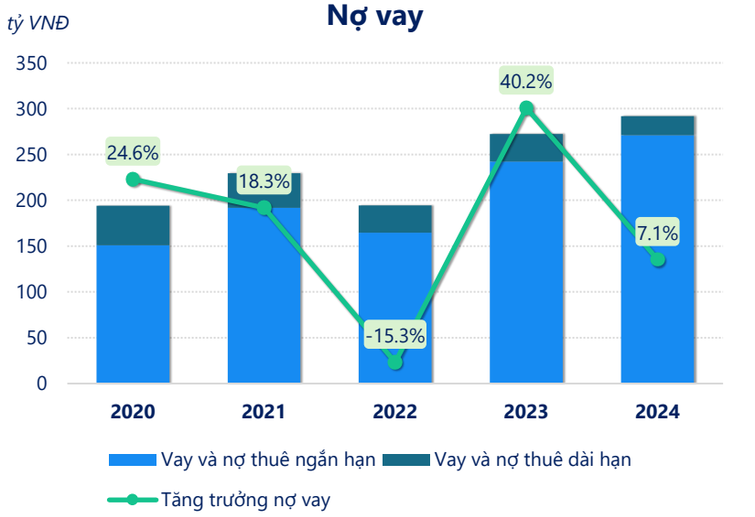
Tài sản dở dang



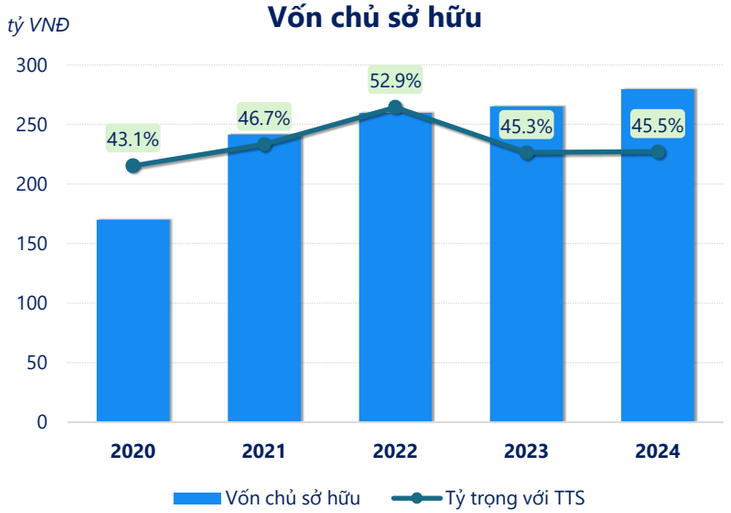
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

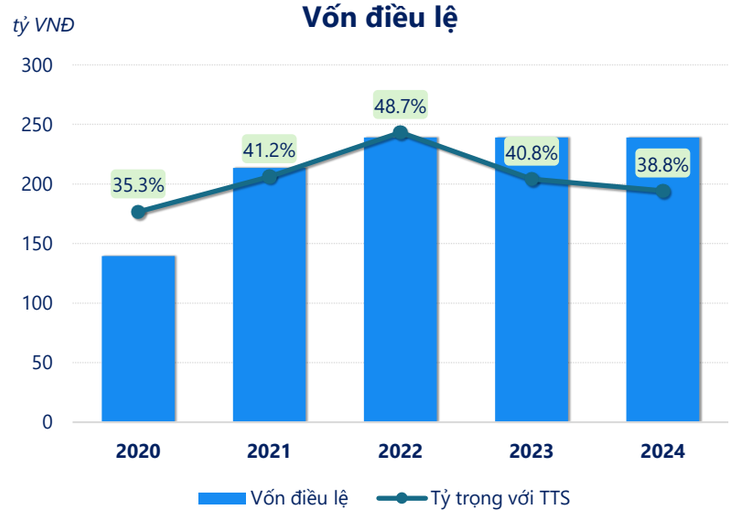
Nợ vay



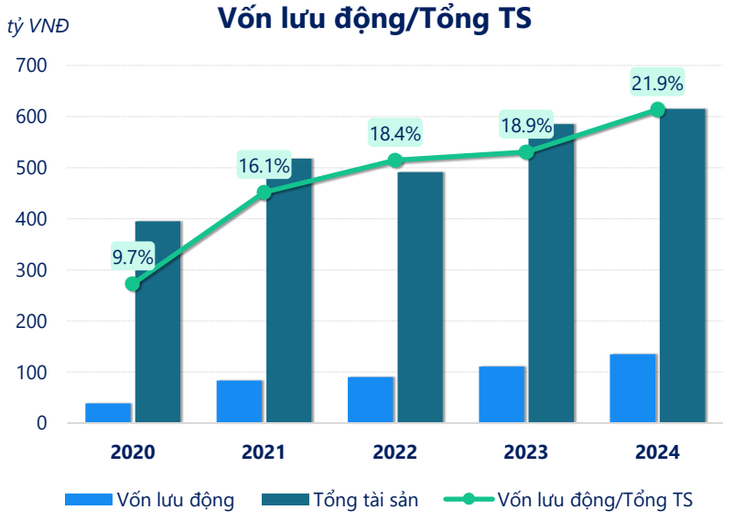
Vốn chủ sở hữu



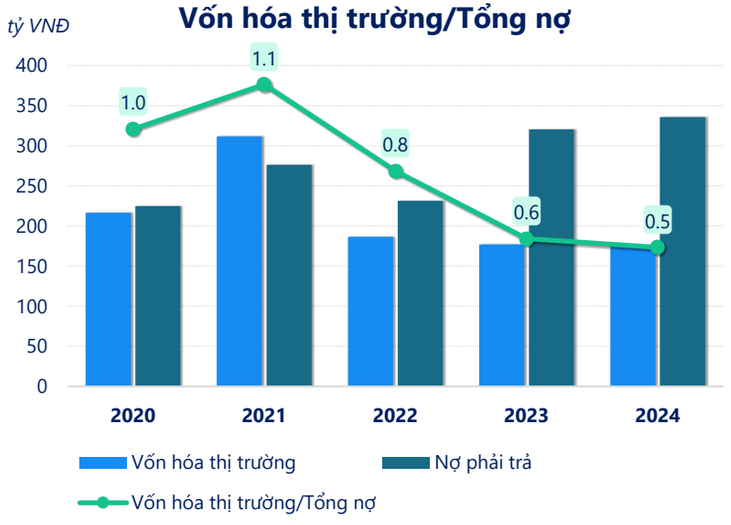
Vốn điều lệ



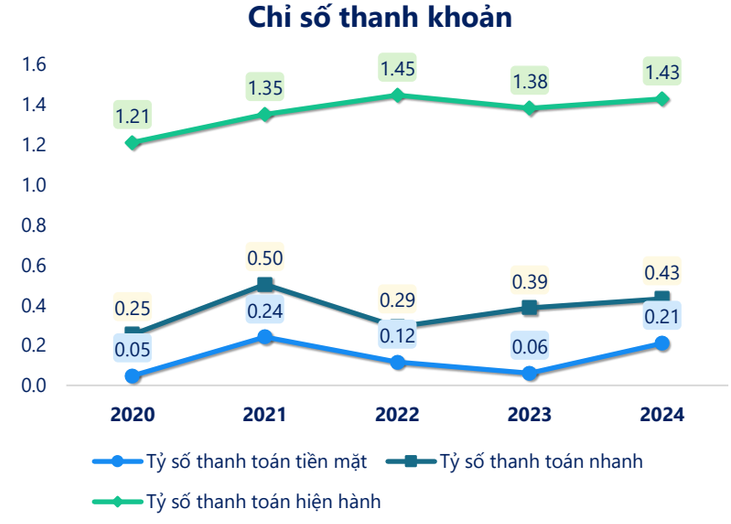
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**615**	**585**	**5.1%**
Tài sản ngắn hạn	450	401	12.1%
Tiền và tương đương tiền	66.2	17.7	274%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	63.7	87.3	-27.0%
Hàng tồn kho	314	289	8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.19	7.28	-15.0%
Tài sản dài hạn	**166**	**184**	**-10.1%**
Phải thu dài hạn	7.77	7.73	0.5%
Tài sản cố định	153	172	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.18	1.16	88.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.69**	**3.66**	**-26.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	336	320	4.8%
Nợ ngắn hạn	**316**	**290**	**8.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	272	242	12.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	27.8	-57.9%
Nợ dài hạn	19.8	30.0	-34.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.8	30.0	-34.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**279**	**265**	**5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**279**	**265**	**5.4%**
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**271**	**409**	**405**	**487**	**563**
Giá vốn hàng bán	195	320	303	373	430
Lợi nhuận gộp	**75.8**	**89.0**	**102**	**114**	**134**
Doanh thu HĐTC	1.14	2.17	7.40	6.61	5.84
Chi phí TC	6.63	10.2	16.7	27.1	31.4
Chi phí lãi vay	**6.14**	**9.08**	**9.98**	**16.5**	**18.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.70	9.28	11.7	12.3	18.0
Chi phí QLDN	43.7	52.0	61.5	63.8	74.2
LN thuần từ HĐKD	**16.9**	**19.7**	**19.2**	**17.0**	**15.8**
Lợi nhuận khác	1.35	1.62	1.61	-1.10	0.53
LN trước thuế	**18.3**	**21.3**	**20.8**	**15.9**	**16.4**
Lợi nhuận sau thuế	**15.7**	**18.8**	**18.6**	**13.0**	**14.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.7**	**18.8**	**18.6**	**13.0**	**14.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-33.7	-4.01	32.6	-60.7	40.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-35.3	-24.1	-19.3	-16.9	-12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	36.7	75.7	-48.1	70.9	18.2
Tiền đầu kỳ	41.2	8.75	57.5	23.5	17.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.3**	**47.6**	**-34.8**	**-6.68**	**45.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	1.10	0.77	0.91	2.54
Tiền cuối kỳ	8.75	57.5	23.5	17.7	66.2

Powered by Infographic